

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TÌNH THƯƠNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. THÔNG TIN CHUNG	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 07
5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
6. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28



TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÌNH THƯƠNG

Số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TYM

Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương (TYM) là tổ chức tài chính vi mô được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 181/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/08/2010, được sửa đổi theo Quyết định số 1145/QĐ-NHNN ngày 22/05/2013 về việc thay đổi tên của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương, Quyết định số 1462/QĐ-NHNN ngày 28/06/2013 về việc thay đổi mức vốn điều lệ của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương, Quyết định số 2199/QĐ-QLGS33 ngày 29/8/2025 sửa đổi địa chỉ đặt trụ sở chính tại Giấy phép thành lập và hoạt động của TYM và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0104971045 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12/05/2022.

Tính đến ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của TYM là 135.765.912.008 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm mười hai nghìn, không trăm lẻ tám đồng).

Thời hạn hoạt động của TYM là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tiên.

Hoạt động kinh doanh của TYM

- Hoạt động cấp tín dụng: Cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô có thể được đảm bảo bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, bao gồm: nhận tiền gửi (tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện); vay vốn (vay vốn của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, vay vốn của các cá nhân và tổ chức nước ngoài khi được NHNN Việt Nam cho phép); tiếp nhận vốn ủy thác theo các chương trình dự án của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hoạt động khác (mở tài khoản và gửi tiền tại NHNN Việt Nam, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác); nhận ủy thác cho vay vốn, ủy thác và nhận ủy thác các hoạt động khác có liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam;

- Hoạt động trung gian tiền tệ khác, bao gồm: cung ứng một số dịch vụ thanh toán như sau: chuyển tiền, thu hộ, chi hộ cho khách hàng tài chính vi mô;

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, bao gồm: làm đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm và các lĩnh vực khác liên quan đến hoạt động tài chính vi mô;

- Hoạt động quản lý quỹ, bao gồm: thực hiện dịch vụ tư vấn hỗ trợ cho khách hàng trong việc quản lý và sử dụng đồng vốn hiệu quả.

Trụ sở chính của TYM: Số nhà 20, đường Thụy Khuê, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Mạng lưới hoạt động: TYM có 01 trụ sở chính và 22 chi nhánh, 49 phòng giao dịch.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Chủ tịch	Từ ngày 10/04/2025
Bà Đinh Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	Đến ngày 04/03/2025
Bà Phạm Thị Thùy Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
Bà Đào Thanh Trang	Thành viên	Đến ngày 15/06/2025
Ông Phùng Đình Kiện	Thành viên	Đến ngày 15/06/2025
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên	Từ ngày 22/08/2025
Bà Dương Thị Hải Yến	Thành viên	Từ ngày 22/08/2025

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÌNH THƯƠNG

Số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Anh Thu	Trưởng ban
Ông Mai Huy Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Phạm Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Phó Tổng Giám đốc Đến ngày 15/06/2025
Bà Đào Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Đình Kiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Từ ngày 22/08/2025
Bà Lê Thị Lan Hương	Kế toán trưởng Đến ngày 21/08/2025
Bà Trần Thị Loan	Kế toán trưởng Từ ngày 22/08/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của TYM trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là Bà Phạm Thị Thùy Linh, chức danh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

30
IG
HI
VÀ
HC
E/
H/

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỈNH THƯƠNG

Số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc TYM trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính của TYM cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của TYM tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng TYM sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của TYM với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của TYM và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ của TYM tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới TYM đảm bảo các yêu cầu hiệu quả và an toàn trong hoạt động kinh doanh phù hợp với yêu cầu của pháp luật và đặc điểm kinh doanh của Tổ chức tài chính vi mô.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực, hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của TYM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính của TYM được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



Phạm Thị Thùy Linh

Số: C1225244/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÌNH THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương (TYM), được lập ngày 23/3/2026, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của TYM theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của TYM có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của TYM liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế và nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của TYM. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN	100		
I. Tiền	110	122.059.027.367	295.461.266.537
1. Tiền mặt	111	0	5.192.148
2. Tiền gửi tại các TCTD	113	122.059.027.367	295.456.074.389
II. Các khoản đầu tư	120	425.900.000.000	244.000.000.000
III. Các khoản cho vay	130	3.055.897.245.416	2.752.293.337.651
1. Cho vay	131	3.070.873.796.378	2.765.790.787.391
2. Dự phòng rủi ro cho vay	139	(14.976.550.962)	(13.497.449.740)
IV. Tài sản cố định	140	52.280.415.014	43.738.852.091
1. Tài sản cố định hữu hình	141	46.600.425.486	36.925.448.130
a. Nguyên giá TSCĐ	142	66.740.921.195	53.755.323.904
b. Hao mòn TSCĐ	143	(20.140.495.709)	(16.829.875.774)
2. Tài sản cố định vô hình	147	5.679.989.528	6.813.403.961
a. Nguyên giá TSCĐ	148	15.597.323.424	15.312.098.000
b. Hao mòn TSCĐ	149	(9.917.333.896)	(8.498.694.039)
V. Tài sản khác	150	1.898.886.750	1.289.216.280
1. Chi phí trả trước	151	1.898.886.750	1.289.216.280
VI. Các khoản phải thu	160	29.090.090.177	27.188.707.492
1. Lãi và phí phải thu	162	17.187.263.153	16.125.516.126
2. Phải thu khác	164	11.902.827.024	11.063.191.366
VIII. Hàng tồn kho	170	554.123.415	564.323.067
1. Công cụ, dụng cụ	171	148.000.264	142.805.915
2. Vật liệu	172	406.123.151	421.517.152
VII. Xây dựng cơ bản	180	317.977.000	5.536.365.585
TỔNG TÀI SẢN CÓ		3.687.997.765.139	3.370.072.068.703

05
CÔ
T
TOÁN
TIN
MOOF
T.F

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
B. NỢ PHẢI TRẢ	200	3.037.495.842.160	2.760.902.781.045
I. Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	210	332.155.000.000	461.606.230.000
II. Tiền gửi của khách hàng	220	2.600.276.970.535	2.188.306.101.475
III. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	240	6.608.294.431	7.046.283.094
IV. Phải trả người lao động	250	41.098.398.668	44.588.879.568
V. Các khoản phải trả	270	35.883.720.002	34.760.764.675
1. Các khoản phải trả bên ngoài	271	4.608.691.680	4.608.691.680
2. Lãi và phí phải trả	272	24.960.661.079	19.291.656.920
3. Phải trả khác	274	6.314.367.243	10.860.416.075
a. Chi phí phải trả	274b	870.785.900	2.046.083.460
b. Phải trả khác	274c	5.443.581.343	8.814.332.615
VI. Quỹ của Tổ chức Tài chính Vi mô	290	21.473.458.524	24.594.522.233
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291	4.911.509.037	829.725.028
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	292	16.561.949.487	23.764.797.205
C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	300	650.501.922.979	609.169.287.658
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310	231.885.166.717	211.724.785.269
II. Quỹ đầu tư phát triển	330	226.524.269.652	221.958.107.426
III. Quỹ dự phòng tài chính	340	71.878.249.722	63.401.527.411
IV. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	350	35.794.366.753	27.317.644.441
V. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	360	84.419.870.135	84.767.223.111
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3.687.997.765.139	3.370.072.068.703

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Cẩm Ly
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



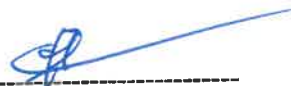
Phạm Thị Thùy Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	01	VI.1	444.306.419.433	475.205.675.034
2. Chi phí hoạt động tín dụng	02	VI.2	79.850.520.442	81.939.627.138
I. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng	03		364.455.898.991	393.266.047.896
3. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	04		0	0
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	05		34.883.755.376	39.990.605.109
II. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	VI.3	(34.883.755.376)	(39.990.605.109)
5. Doanh thu từ hoạt động khác	07		1.211.576.703	153.762.620
6. Chi phí hoạt động khác	08		1.948.821.354	132.426.602
III. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	09	VI.4	(737.244.651)	21.336.018
IV. Chi phí quản lý	10	VI.5	228.208.805.514	249.915.599.602
7. Doanh thu khác	11		6.642.608.815	2.593.673.027
8. Chi phí khác	12		3.826.417.753	3.679.705.691
V. Lợi nhuận khác	13	VI.6	2.816.191.062	(1.086.032.664)
VI. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14		103.442.284.512	102.295.146.539
VII. Chi phí dự phòng	15		1.497.235.222	10.615.389
VIII. Tổng lợi nhuận trước thuế	16		101.945.049.290	102.284.531.150
IX. Chi phí thuế TNDN	17	VI.7	17.525.179.155	17.517.308.039
X. Lợi nhuận sau thuế	18		84.419.870.135	84.767.223.111

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026


Nguyễn Cẩm Ly
Người lập biểu

Trần Thị Loan
Kế toán trưởngPhạm Thị Thùy Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		443.244.672.406	477.170.236.474
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(74.181.516.283)	(99.673.063.531)
3. Tiền thu từ hoạt động dịch vụ	03		0	0
4. Tiền chi cho hoạt động dịch vụ	04		(34.901.889.376)	(40.042.373.109)
5. Tiền chi trả cho người lao động và hoạt động quản lý, công vụ	06		(176.602.551.932)	(170.495.104.129)
6. Thuế TNDN đã nộp	07		(18.012.914.692)	(13.668.335.118)
7. Tiền thu từ hoạt động khác	08		7.854.185.518	2.747.435.647
8. Tiền chi cho hoạt động khác	09		(63.751.910.766)	(81.455.407.975)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>	20		<i>83.648.074.875</i>	<i>74.583.388.259</i>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9. Tăng/ giảm các khoản tiền gửi và cho vay	21		(305.083.008.987)	(29.732.597.404)
11. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	22		(18.134.000)	0
10. Tăng/ giảm khác về tài sản hoạt động	23		(1.439.106.476)	1.670.246.128
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
11. Tăng/ (giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	25		(129.451.230.000)	370.000.000.000
12. Tăng/ (giảm) tiền gửi của khách hàng	26		411.970.869.060	(245.966.041.919)
13. Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	28		16.088.562.741	146.351.127
14. Chi từ các quỹ	29		(59.165.832.253)	(35.983.225.402)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.550.194.960	134.718.120.789
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	31		(8.052.434.130)	(12.034.073.651)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	35		(8.052.434.130)	(12.034.073.651)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.497.760.830	122.684.047.138
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	VII.1	539.461.266.537	416.777.219.399
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		0	0
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	VII.1	547.959.027.367	539.461.266.537

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026


Nguyễn Cẩm Ly
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thùy Linh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TYM****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương (TYM) là tổ chức tài chính vi mô được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 181/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/08/2010, được sửa đổi theo Quyết định số 1145/QĐ-NHNN ngày 22/05/2013 về việc thay đổi tên của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương, Quyết định số 1462/QĐ-NHNN ngày 28/06/2013 về việc thay đổi mức vốn điều lệ của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương, Quyết định số 2199/QĐ-QLGS33 ngày 29/8/2025 sửa đổi địa chỉ đặt trụ sở chính tại Giấy phép thành lập và hoạt động của TYM và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0104971045 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12/05/2022.

Thời hạn hoạt động của TYM là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của TYM là 135.765.912.008 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm mười hai nghìn, không trăm lẻ tám đồng).

2. Hoạt động chính

- Hoạt động cấp tín dụng: Cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô có thể được đảm bảo bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, bao gồm: nhận tiền gửi (tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện); vay vốn (vay vốn của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, vay vốn của các cá nhân và tổ chức nước ngoài khi được NHNN Việt Nam cho phép); tiếp nhận vốn ủy thác theo các chương trình dự án của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hoạt động khác (mở tài khoản và gửi tiền tại NHNN Việt Nam, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác); nhận ủy thác cho vay vốn, ủy thác và nhận ủy thác các hoạt động khác có liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam;

- Hoạt động trung gian tiền tệ khác, bao gồm: cung ứng một số dịch vụ thanh toán như sau: chuyển tiền, thu hộ, chi hộ cho khách hàng tài chính vi mô;

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, bao gồm: làm đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm và các lĩnh vực khác liên quan đến hoạt động tài chính vi mô;

- Hoạt động quản lý quỹ, bao gồm: thực hiện dịch vụ tư vấn hỗ trợ cho khách hàng trong việc quản lý và sử dụng đồng vốn hiệu quả.

3. Mạng lưới tổ chức

TYM có trụ sở chính tại số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội và 22 chi nhánh, 49 phòng giao dịch. Tên gọi và địa chỉ các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1 Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Sóc Sơn, Hà Nội	Số 11, đường Đa Phúc, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
2 Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Bắc Ninh	Số 02 đường Nguyễn Đăng Sở, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
3 Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hải Hậu	Thôn 3 Yên Định, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình
4 Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Đô Lương, Nghệ An	Xóm 4 Thị trấn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An
5 Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Bắc Giang	Số 451 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

3. Mạng lưới tổ chức (tiếp theo)

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
6	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Mê Linh, Hà Nội	Trung tâm chính trị khu vực Mê Linh, đường Đại Thịnh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội
7	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Số 372 Nguyễn Lương Bằng, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
8	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Ý Yên	Thôn Thanh Lịch, Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình
9	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Diễn Châu, Nghệ An	Khối 2, xã Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
10	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thái Bình	Số nhà 267 đường Trần Hưng Đạo, tổ 7, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên
11	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Nhà số 25, đường Hoàng Quốc Việt, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
12	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hải Dương	Phố Nguyễn Dương Kỳ, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng
13	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nam Định	Số 10 Trần Đăng Ninh, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình
14	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hưng Nguyên, Nghệ An	Khối 3, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
15	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thái Nguyên	Tổ dân phố Du Tán, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
16	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hải Phòng	Trụ sở Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phường Thủy Nguyên, Tổ dân phố Thủy Sơn 5, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
17	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nam Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tổ dân phố 5, phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
18	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nghi Lộc, Nghệ An	Khối 6, xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
19	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Việt Trì, Phú Thọ	Phố Tân Việt, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
20	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nam Trực, Nam Định	Đường Vàng B, xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình
21	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thanh Hóa	Số nhà 78, khu phố 2, xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa
22	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Quỳnh Lưu, Nghệ An	Khối 3, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 624 người. (Ngày 31/12/2024: 615 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của TYM bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TYM**1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành**

Các báo cáo tài chính của TYM kèm theo được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính; TYM áp dụng hệ thống tài khoản kế toán theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Tổ chức tài chính vi mô.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG TẠI TYM**1. Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng***Ước tính kế toán*

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của TYM và nhận thấy TYM có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của TYM. Do vậy, các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá được xác định theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để hạch toán bên Nợ (Ghi Nợ) các tài khoản phản ánh tài sản bằng ngoại tệ; hạch toán bên Có (Ghi Có) các tài khoản phản ánh nợ phải trả bằng ngoại tệ; hạch toán vào các tài khoản phản ánh doanh thu, tài khoản phản ánh vốn chủ sở hữu (nếu có), tài khoản phản ánh chi phí là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngân hàng thương mại mà TYM thường xuyên có giao dịch do TYM tự xác định (sau đây gọi tắt là tỷ giá giao ngay) tại ngày nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

Tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam để hạch toán bên có (Ghi Có) các tài khoản phản ánh tài sản bằng ngoại tệ; hạch toán bên Nợ (Ghi Nợ) các tài khoản phản ánh nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bình quân gia quyền. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị (theo đồng Việt Nam) của từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chia cho số lượng nguyên tệ thực có tại từng thời điểm;

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tại ngân hàng thương mại mà TYM thường xuyên có giao dịch (do TYM tự xác định).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi tại các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

TYM phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 14/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 28/06/2014 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

TYM thực hiện phân loại nợ theo 05 nhóm như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ mất vốn và Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng rủi ro tín dụng

TYM thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo hướng dẫn của Nghị định 86/2024/NĐ-CP. Dự phòng rủi ro được lập theo tháng và được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	2%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,5% tổng giá trị số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật).

Xử lý nợ xấu

TYM sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong trường hợp sau:

- + Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích;
- + Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5;
- + Khách hàng là cá nhân bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà TYM phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian sử dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc thiết bị	04-10 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	8 năm
Dụng cụ quản lý	05-07 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm
Phần mềm máy tính	05-08 năm
TSCĐ vô hình khác	05 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

7. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

8. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều kỳ kế toán, chi phí thuê văn phòng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (phân bổ tối đa không quá 3 năm), Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Tiền vay các TCTD khác

Tiền vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

11. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Báo cáo tài chính.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê văn phòng phải trả, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của TYM được quy định tại Điều lệ của TYM gồm:

- + Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;
- + Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
- + Các quỹ bao gồm: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính;
- + Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;
- + Vốn khác thuộc chủ sở hữu của TYM.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TYM sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Quyết định của Chủ sở hữu và phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Nghị định số 135/NĐ-CP ngày 12/06/2025. Theo đó, lợi nhuận của TYM sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

- Trích 10% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của TYM.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của TYM.
- Trích lập các quỹ khác theo quyết định của Chủ sở hữu.

15. Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và TYM thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

TYM hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với doanh thu chịu thuế cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025 căn cứ Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính Phủ "Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp".

Các báo cáo thuế của TYM sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi TYM có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và TYM dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan của TYM bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của TYM;
- Vợ, chồng, cha (bao gồm cả cha nuôi, cha dượng, cha chồng, cha vợ); mẹ (bao gồm cả mẹ nuôi, mẹ kế, mẹ chồng, mẹ vợ); con (bao gồm cả con nuôi, con rể, con dâu, con riêng của chồng hoặc vợ); anh, chị, em (bao gồm cả anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh rể, chị dâu, em rể, em dâu) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn sở hữu từ 5% vốn điều lệ có quyền biểu quyết trở lên của TYM.

19. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của TYM chủ yếu là cho vay và gửi tiền tại các ngân hàng thương mại; hoạt động dịch vụ có doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu TYM. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của TYM phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên TYM không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền****1.1 Tiền mặt**

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Tiền mặt bằng VND	-	5.192.148
Cộng	-	5.192.148

1.2 Tiền gửi tại các TCTD

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD bằng VND	122.008.762.164	295.411.906.181
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD bằng ngoại tệ	50.265.203	44.168.208
Cộng	122.059.027.367	295.456.074.389

2. Các khoản đầu tư	31/12/2025		01/01/2025	
	Đồng		Đồng	
Tiền gửi có kỳ hạn	425.900.000.000		244.000.000.000	
<i>Ngân hàng thương mại (i)</i>	425.900.000.000		244.000.000.000	
Cộng	425.900.000.000		244.000.000.000	

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tối đa 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, lãi suất từ 4,5 - 5,5%/năm và được TYM phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

3. Các khoản cho vay

3.1 - Cho vay khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
Cho vay trực tiếp bằng nguồn vốn hoạt động của TYM	3.070.873.796.378	3.055.897.245.416	2.765.790.787.391	2.752.293.337.651
- Cho vay khách hàng Tài chính vi mô	3.068.895.796.378	3.053.932.903.416	2.718.041.528.391	2.704.833.768.351
- Cho vay khách hàng khác	1.978.000.000	1.964.342.000	47.749.259.000	47.459.569.300
Cộng	3.070.873.796.378	3.055.897.245.416	2.765.790.787.391	2.752.293.337.651

- Phân tích chất lượng cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Đồng		Đồng	
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.070.816.796.378		2.765.740.547.391	
Nợ cần chú ý	57.000.000		27.084.000	
Nợ dưới tiêu chuẩn	0		0	
Nợ nghi ngờ	0		0	
Nợ có khả năng mất vốn	0		23.156.000	
Cộng	3.070.873.796.378	3.055.897.245.416	2.765.790.787.391	2.752.293.337.651

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2025		01/01/2025	
	Đồng		Đồng	
Nợ ngắn hạn	1.300.839.793.154		1.515.591.616.391	
Nợ trung hạn	1.770.034.003.224		1.250.199.171.000	
Cộng	3.070.873.796.378	3.055.897.245.416	2.765.790.787.391	2.752.293.337.651

3.2 - Sự thay đổi (tăng /giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Đồng	Đồng	Đồng
<u>Năm 2025</u>			
Số dư đầu năm	(22.739.428)	(13.474.710.312)	(13.497.449.740)
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong năm	3.463.428	(1.500.698.650)	(1.497.235.222)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	18.134.000	0	18.134.000
Số dư cuối năm	(1.142.000)	(14.975.408.962)	(14.976.550.962)
<u>Năm 2024</u>			
Số dư đầu năm	(21.398.207)	(13.517.204.144)	(13.538.602.351)
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong năm	(53.109.221)	42.493.832	(10.615.389)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	51.768.000	0	51.768.000
Số dư cuối năm	(22.739.428)	(13.474.710.312)	(13.497.449.740)

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỈNH THƯỜNG

Mẫu số B03-TCVM

Số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: đồng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	50.288.949.791	788.043.010	1.155.680.000	1.370.844.173	151.806.930	53.755.323.904	
Mua trong năm	0	12.985.597.291	0	0	0	12.985.597.291	
Tại ngày 31/12/2025	50.288.949.791	13.773.640.301	1.155.680.000	1.370.844.173	151.806.930	66.740.921.195	
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2025	13.809.808.678	457.092.829	1.155.680.000	1.273.198.119	134.096.148	16.829.875.774	
Khấu hao trong năm	1.914.380.208	1.334.090.941	0	44.438.004	17.710.782	3.310.619.935	
Tại ngày 31/12/2025	15.724.188.886	1.791.183.770	1.155.680.000	1.317.636.123	151.806.930	20.140.495.709	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	36.479.141.113	330.950.181	0	97.646.054	17.710.782	36.925.448.130	
Tại ngày 31/12/2025	34.564.760.905	11.982.456.531	0	53.208.050	0	46.600.425.486	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.016.564.682 đồng

- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐHH có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

- Các thay đổi khác về TSCĐHH: không phát sinh

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.525.130.000	12.623.500.000	163.468.000	15.312.098.000
<i>Mua trong năm</i>	0	285.225.424	0	285.225.424
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.525.130.000	12.908.725.424	163.468.000	15.597.323.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2025	833.784.605	7.509.524.909	155.384.525	8.498.694.039
<i>Khấu hao trong năm</i>	42.759.996	1.367.796.386	8.083.475	1.418.639.857
Số dư tại ngày 31/12/2025	876.544.601	8.877.321.295	163.468.000	9.917.333.896
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.691.345.395	5.113.975.091	8.083.475	6.813.403.961
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.648.585.399	4.031.404.129	0	5.679.989.528

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.715.368.000 đồng.

6. Tài sản khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Chi phí trả trước	1.898.886.750	1.289.216.280
<i>Chi phí trả trước tài sản cố định</i>	449.364.142	390.394.399
<i>Công cụ dụng cụ</i>	790.427.900	717.948.188
<i>Chi phí thuê văn phòng làm việc</i>	71.250.001	59.250.001
<i>Chi phí trả trước khác</i>	587.844.707	121.623.692
Cộng	1.898.886.750	1.289.216.280

7. Các khoản phải thu

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Lãi và phí phải thu	17.187.263.153	16.125.516.126
- <i>Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam</i>	794.320.548	694.904.109
- <i>Lãi phải thu từ hoạt động cho vay</i>	16.392.942.605	15.430.612.017
Phải thu khác	11.902.827.024	11.063.191.366
- <i>Phải thu tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	37.000.000	67.220.000
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	11.865.827.024	10.995.971.366
Cộng	29.090.090.177	27.188.707.492

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Công cụ, dụng cụ	148.000.264	142.805.915
Vật liệu	406.123.151	421.517.152
Cộng	554.123.415	564.323.067

9. Xây dựng cơ bản	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Mua sắm tài sản cố định	317.977.000	5.536.365.585
Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cho hệ thống Corebanking	227.977.000	5.536.365.585
Nghiệm thu hợp đồng chỉnh sửa, nâng cấp phần mềm nhân sự	90.000.000	0
Cộng	317.977.000	5.536.365.585
10. Vay cá nhân, các TCTD và tổ chức khác	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Vay các tổ chức tín dụng	307.000.000.000	403.000.000.000
BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	127.000.000.000	121.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	180.000.000.000	282.000.000.000
Vay các tổ chức khác	25.155.000.000	58.606.230.000
Netri Fundacion Privada	0	11.752.500.000
Symbiotics Sicav	0	46.853.730.000
MCE Empowering Sustainable Agriculture Fund LLC	25.155.000.000	0
Cộng	332.155.000.000	461.606.230.000
<i>Chi tiết các hợp đồng vay</i>		

Hợp đồng vay	Hình thức đảm bảo	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025
BNP Paribas - chi nhánh Hà Nội				
BNPPHN-001-25-ST	Tín chấp	7,00%	23/03/2026	85.000.000.000
BNPPHN-001-25-ST	Tín chấp	6,80%	16/03/2026	42.000.000.000
MCE Empowering Sustainable Agriculture Fund LLC				
27062025/HĐCV/MCE	Tín chấp	7,50%	11/12/2028	25.155.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Cầu Giấy				
20251210/HĐCV/SEABANK-TYM	Tín chấp	7,50%	10/03/2026	40.000.000.000
20251216/HĐCV/SEABANK-TYM	Tín chấp	7,50%	16/03/2026	40.000.000.000
20251219/HĐCV/SEABANK-TYM	Tín chấp	7,50%	19/03/2026	30.000.000.000
20251225/HĐCV/SEABANK-TYM	Tín chấp	7,70%	25/03/2026	20.000.000.000
20251230/HĐCV/SEABANK-TYM	Tín chấp	7,80%	30/03/2026	50.000.000.000

11. Tiền gửi của khách hàng		31/12/2025	01/01/2025
- Thuyết minh theo loại tiền gửi tiết kiệm		Đồng	Đồng
Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam:		2.600.276.970.535	2.188.306.101.475
- Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc		318.980.958.648	403.151.427.168
- Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện		2.121.230.995.320	1.715.271.902.765
- Tiền gửi tự nguyện		160.065.016.567	69.882.771.542
Cộng		2.600.276.970.535	2.188.306.101.475
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		31/12/2025	01/01/2025
		Đồng	Đồng
Tiền gửi của cá nhân		2.440.211.953.968	2.118.423.329.933
Tiền gửi của tổ chức		160.065.016.567	69.882.771.542
Cộng		2.600.276.970.535	2.188.306.101.475

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT	43.374.428	67.453.317	82.430.905	28.396.840
- Thuế TNCN	249.350.628	3.007.903.926	2.943.179.464	314.075.090
- Thuế TNDN	6.753.558.038	17.525.179.155	18.012.914.692	6.265.822.501
- Thuế nhà thầu	0	134.385.386	134.385.386	0
- Lệ phí môn bài	0	75.000.000	75.000.000	0
- Các loại thuế khác	0	30.510.838	30.510.838	0
Cộng	7.046.283.094	20.840.432.622	21.278.421.285	6.608.294.431

13. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Các khoản tiền lương và có tính chất lương	41.098.398.668	44.588.879.568
Cộng	41.098.398.668	44.588.879.568

14. Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Quỹ tương trợ thành viên	4.608.691.680	4.608.691.680
Cộng	4.608.691.680	4.608.691.680

15. Lãi và phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	22.148.666.048	16.176.133.364
Lãi phải trả cho tiền vay	2.811.995.031	3.115.523.556
Cộng	24.960.661.079	19.291.656.920

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÌNH THƯƠNG

Mẫu số B03-TCVM

Số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

16. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Chi phí phải trả	870.785.900	2.046.083.460
Phải trả khác	5.443.581.343	8.814.332.615
- Kinh phí công đoàn	0	44.787.020
- Phải trả hội phụ nữ các cấp	5.442.564.683	8.765.579.731
- Các khoản khác	1.016.660	3.965.864
Cộng	6.314.367.243	10.860.416.075
17. Các quỹ của TYM	31/12/2025	01/01/2025
	Đồng	Đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.911.509.037	829.725.028
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16.561.949.487	23.764.797.205
Cộng	21.473.458.524	24.594.522.233

T
H
Á
D
I
C
A
I
S
O
C

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỈNH THƯƠNG

Số nhà 20, đường Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B03-TCVM

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
ngày 25/01/2019 của Bộ Tài chính

18. Vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: đồng					
18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu							
Chi tiêu	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135.765.912.008	75.958.873.261	195.423.798.801	55.612.366.570	23.423.064.020	77.891.608.412	564.075.623.072
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	84.767.223.111	84.767.223.111
Phân phối lợi nhuận	0	0	26.534.308.625	7.789.160.841	3.894.580.421	(77.891.608.412)	(39.673.558.525)
Số dư đầu năm nay	135.765.912.008	75.958.873.261	221.958.107.426	63.401.527.411	27.317.644.441	84.767.223.111	609.169.287.658
Tăng vốn trong năm (i)	0	20.160.381.448	(20.160.381.448)	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	84.419.870.135	84.419.870.135
Phân phối lợi nhuận (ii)	0	24.726.543.674	8.476.722.311	8.476.722.311	8.476.722.312	(84.767.223.111)	(43.087.234.814)
Số dư cuối năm	135.765.912.008	96.119.254.709	226.524.269.652	71.878.249.722	35.794.366.753	84.419.870.135	650.501.922.979

(i): Kết chuyển nguồn hình thành tài sản dự án: đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng Corebanking theo Quyết định Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 2120/QĐ-ĐCT ngày 22/06/2025; Dự án công trình trụ sở làm việc chi nhánh Đô Lương theo Quyết định Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 6223/QĐ-ĐCT ngày 06/11/2025 của Đoàn chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

(ii) Theo Tờ trình của Tổng Giám đốc số 02/Tr-TGD ngày 16/01/2025 và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 22/HĐTV ngày 22/02/2025, Quyết định số 6619/QĐ-ĐCT ngày 26/01/2026 của Đoàn chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, TYM công bố việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		84.767.223.111
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10,00%	8.476.722.312
Trích quỹ dự phòng tài chính	10,00%	8.476.722.311
Số còn lại trích các quỹ khác		67.813.778.488
Trích quỹ đầu tư phát triển	36,46%	24.726.543.674
Trích hỗ trợ các hoạt động phong trào và phúc lợi của Trung ương Hội	0,21% dự đủ tiêu chuẩn/năm	5.568.381.103
Trích Quỹ phúc lợi		18.547.761.725
Trích Quỹ khen thưởng		18.547.761.725
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		423.330.261

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(iii) Theo Quyết định số 6620/QĐ-ĐCT ngày 26/01/2026 của Đoàn chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, TYM công bố việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>
Lợi nhuận sau thuế năm 2025		84.419.870.135
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính:		
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10,00%	8.441.987.014
Trích quỹ dự phòng tài chính	0,00%	0
Số còn lại trích các quỹ khác		75.977.883.121
Trích quỹ đầu tư phát triển	40,04%	30.419.513.780
Trích hỗ trợ các hoạt động phong trào và phúc lợi của Trung ương Hội	1,3% tổng doanh thu lãi từ hoạt động cho vay	5.575.059.113
Trích Quỹ phúc lợi		19.991.655.114
Trích Quỹ khen thưởng		19.991.655.114

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2025 Đồng	01/01/2025 Đồng
Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	58,55%	135.765.912.008	135.765.912.008
Vốn điều lệ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	21,97%	50.934.832.625	30.774.451.177
Vốn chủ sở hữu khác	19,49%	45.184.422.084	45.184.422.084
Cộng	100%	231.885.166.717	211.724.785.269

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2025 Đồng	Năm 2024 Đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	15.455.718.395	15.712.889.456
Thu nhập lãi cho vay	423.934.813.038	454.201.838.578
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.915.888.000	5.290.947.000
Cộng	444.306.419.433	475.205.675.034

2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm 2025 Đồng	Năm 2024 Đồng
Trả lãi tiền gửi	49.623.033.899	69.481.148.030
Trả lãi tiền vay	27.590.134.829	9.825.532.768
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2.635.006.000	2.630.841.000
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	2.345.714	2.105.340
Cộng	79.850.520.442	81.939.627.138

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2025 Đồng	Năm 2024 Đồng
Lãi/lỗ thuần từ dịch vụ khác	(34.883.755.376)	(39.990.605.109)
+ Thu từ hoạt động dịch vụ khác	0	0
+ Chi từ hoạt động dịch vụ khác	34.883.755.376	39.990.605.109
<i>Kinh phí hoạt động phối hợp</i>	<i>31.390.420.944</i>	<i>38.261.509.325</i>
<i>Chi phí dịch vụ viễn thông</i>	<i>2.231.306.274</i>	<i>682.169.255</i>
<i>Chi khác</i>	<i>1.262.028.158</i>	<i>1.046.926.529</i>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(34.883.755.376)	(39.990.605.109)

4. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác

	Năm 2025 Đồng	Năm 2024 Đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.211.576.703	153.762.620
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.166.312.262	89.112.766
Thu khác	45.264.441	64.649.854
Chi phí hoạt động khác	1.948.821.354	132.426.602
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.948.821.354	132.426.602
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	(737.244.651)	21.336.018

5. Chi phí hoạt động

	Năm 2025 Đồng	Năm 2024 Đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	380.343.525	314.320.657
2. Chi phí cho nhân viên:	173.112.071.032	167.693.571.284
Trong đó:		
- Chi lương, tiền công và các khoản có tính chất lương	147.309.014.378	141.654.868.116
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12.624.226.538	11.612.676.797
- Các khoản khác	13.178.830.116	14.426.026.371
3. Chi về tài sản:	9.144.656.019	8.728.370.057
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.455.452.074	2.155.287.398
- Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	1.127.301.217	1.780.190.586
- Mua sắm và sửa chữa công cụ dụng cụ	4.269.856.753	4.743.248.281
- Chi phí bảo hiểm tài sản	15.285.975	22.722.350
- Chi thuê tài sản cố định	142.560.000	0
- Chi khác về tài sản	134.200.000	26.921.442
4. Chi cho hoạt động quản lý, công vụ:	45.571.734.938	73.179.337.604
Trong đó:		
- Chi về vật liệu và giấy tờ in	2.424.159.326	2.562.013.533
- Công tác phí	12.656.136.502	16.075.037.530
- Chi trả tiền điện, tiền nước, vệ sinh văn phòng	3.289.456.963	3.205.007.855
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại	6.499.805.912	16.826.422.805
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	1.170.279.144	1.192.951.563
Tổng	228.208.805.514	249.915.599.602

6. Lợi nhuận khác

	Năm 2025	Năm 2024
	Đồng	Đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	6.642.608.815	2.593.673.027
- Thu khác	6.642.608.815	2.593.673.027
Chi phí từ hoạt động khác	3.826.417.753	3.679.705.691
- Chi cho công tác đảng, đoàn thể	518.651.277	211.739.960
- Chi cho công tác xã hội	2.776.886.396	3.089.885.571
- Chi nộp phạt vi phạm hành chính	0	1.989.000
- Chi khác	530.880.080	376.091.160
Lợi nhuận khác	2.816.191.062	(1.086.032.664)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	Đồng	Đồng
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	101.945.049.290	102.284.531.150
2. Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	0	758.457.318
Các khoản điều chỉnh tăng	0	758.457.318
Các khoản chi phí không được trừ	0	758.457.318
Các khoản điều chỉnh giảm	6.387.512	0
Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	6.387.512	0
3. Thu nhập tính thuế TNDN	101.938.661.778	103.042.988.468
4. Thuế suất	17%	17%
5. Thuế TNDN bổ sung năm 2024	195.606.653	0
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.525.179.155	17.517.308.039
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.753.558.038	2.903.119.887
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	18.012.914.692	13.668.335.118
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	0	1.465.230
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	6.265.822.501	6.753.558.038

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên có liên quan

TYM có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau

Số dư của TYM với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi tự nguyện từ các bên liên quan		10.000.000.000	10.000.000.000
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi phải trả cho tiền gửi		150.652.053	173.331.506
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	150.652.053	173.331.506
Phải trả hoạt động phối hợp		5.442.564.683	8.765.579.731
- Hội Phụ nữ các cấp	Bên liên quan của Chủ sở hữu	5.442.564.683	8.765.579.731

Các giao dịch trong năm với Bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Kinh phí hoạt động phối hợp		31.307.075.044	38.101.113.225
- Hội Phụ nữ các cấp	Bên liên quan của Chủ sở hữu	31.307.075.044	38.101.113.225
Chi phí lãi tiền gửi		336.421.916	518.167.121
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	336.421.916	518.167.121

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 và năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Cẩm Ly
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thùy Linh
Tổng Giám đốc